

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7, ngày 14/02/2023 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 33.549.960.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi ba tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 3.354.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện trên, Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thế Trung	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Thành viên
Ông Ngô Quốc Vũ	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên
Ông Đỗ Văn Đông	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Trần Gia Thoại.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, VN

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023



TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 417/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023 gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Container Miền Trung tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khánh Vân
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0371-2023-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.390.699.844	77.197.338.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.547.254.572	19.046.941.093
111	1. Tiền		21.047.254.572	13.546.941.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	5.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.102.615.146	54.524.830.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	49.849.010.827	50.778.648.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	285.032.202	367.041.646
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	3.164.103.718	3.574.672.211
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(195.531.601)	(195.531.601)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.443.005.438	1.119.418.864
141	1. Hàng tồn kho		1.443.005.438	1.119.418.864
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.297.824.688	1.506.148.254
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	1.220.242.255	707.318.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.066.741	772.295.731
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.515.692	26.533.592
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		54.912.332.323	59.191.552.701
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.620.500.000	1.570.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	1.620.500.000	1.570.500.000
220	II. Tài sản cố định		50.763.188.176	54.713.091.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.755.988.176	54.694.791.533
222	- Nguyên giá		121.990.790.614	121.164.590.651
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(71.234.802.438)	(66.469.799.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.200.000	18.300.000
228	- Nguyên giá		66.000.000	66.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.800.000)	(47.700.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.528.644.147	2.907.961.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	2.449.912.500	2.799.655.898
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		78.731.647	108.305.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		141.303.032.167	136.388.891.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		62.199.826.490	60.521.702.328
310	I. Nợ ngắn hạn		50.831.405.437	47.258.544.433
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.a	32.467.320.268	28.873.799.341
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.a	346.810.829	35.514.214
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.a	2.161.772.541	1.058.747.473
314	4. Phải trả người lao động		7.254.278.343	10.263.109.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16.a	1.337.442.663	198.254.794
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17.a	1.756.630.982	1.722.844.289
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.a	4.184.210.522	4.815.789.470
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.322.939.289	290.485.289
330	II. Nợ dài hạn		11.368.421.053	13.263.157.895
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.b	11.368.421.053	13.263.157.895
340	2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		79.103.205.677	75.867.189.033
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	79.103.205.677	75.867.189.033
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		33.549.960.000	30.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		33.549.960.000	30.500.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.382.700.000	1.382.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.457.385.910	18.142.528.419
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.519.637.319	23.661.696.086
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.397.878.595	8.523.084.075
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.121.758.724	15.138.612.011
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.193.522.448	2.180.264.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		141.303.032.167	136.388.891.361

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

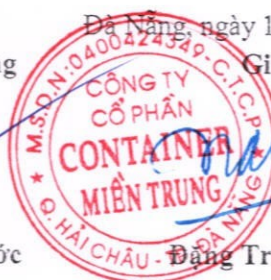
Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc




Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	133.686.273.531	161.008.499.682
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		133.686.273.531	161.008.499.682
11	4. Giá vốn hàng bán	22	121.312.877.989	146.183.753.347
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12.373.395.542	14.824.746.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	229.955.922	99.111.364
22	7. Chi phí tài chính	24	594.021.942	259.703.389
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		589.034.772	255.376.330
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	1.056.753.221	1.134.362.200
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	4.435.961.959	4.066.734.093
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		6.516.614.342	9.463.058.017
31	11. Thu nhập khác	25	192.415.216	154.044.875
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		192.415.216	154.044.875
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6.709.029.558	9.617.102.892
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.463.439.291	1.922.054.059
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		29.573.623	50.076.920
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		5.216.016.644	7.644.971.913
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.121.758.724	7.118.720.377
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		94.257.920	526.251.536

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc




Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.709.029.558	9.617.102.892
	2. Điều chỉnh cho các khoản	5.065.153.009	4.010.164.455
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.776.103.320	3.897.605.819
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(34.494.065)	(43.706.330)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(265.491.018)	(99.111.364)
06	- Chi phí lãi vay	589.034.772	255.376.330
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	11.774.182.567	13.627.267.347
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	2.093.462.193	(11.660.221.841)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(323.586.574)	(46.821.407)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.973.933.804	2.069.397.356
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(163.179.926)	(326.470.201)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(431.871.109)	(74.613.677)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.269.007.401)	(2.441.534.759)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(947.546.000)	(707.612.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.706.387.554	439.390.693
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(920.636.363)	(28.963.124.811)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	75.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.000.000.000	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	190.491.018	53.247.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	344.854.655	(27.909.877.671)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	18.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.526.315.790)	(894.736.842)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.049.960.000)	(1.787.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.576.275.790)	15.318.263.158
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	9.474.966.419	(12.152.223.820)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	19.046.941.093	21.195.040.096
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	25.347.060	39.793.564
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	28.547.254.572	9.082.609.840

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước



Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7, ngày 14/02/2023 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 33.549.960.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi ba tỷ năm trăm bốn mươi chín triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng); tương đương 3.354.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng cán bộ nhân viên : 147 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Chi nhánh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Container Miền Trung và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Container Quy Nhơn	83,8%	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các

chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	259.155.356	336.754.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.788.099.216	13.210.186.651
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	28.547.254.572	19.046.941.093

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-

Chi tiết số dư của tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	Kỳ hạn (Tháng)	Lãi suất (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Kiên Long	6	9,90%	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6	5,20%	1.000.000.000	

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	49.849.010.827	50.778.648.193
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	7.182.680.337	11.333.003.766
- Công ty CP Frit Huế	1.935.865.859	1.148.145.940
- Công ty TNHH Vận tải Tấn Thuận	2.639.078.580	3.009.078.580
- Công ty TNHH Maersk Logistic & Services Việt Nam	5.401.000.000	5.439.250.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ SunDa	5.537.580.500	4.139.066.009
- IKEA	1.549.289.570	2.237.368.144
- Các đối tượng khác	25.603.515.981	23.472.735.754
b. Dài hạn		
Cộng	49.849.010.827	50.778.648.193

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	73.320.500	114.045.180
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	34.090.000	10.250.000
Công ty TNHH MTV Viconship HCM	Cùng công ty mẹ	69.633.255	21.801.600
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng công ty mẹ	15.510.000	15.110.000
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng công ty mẹ	12.420.000	
Công Ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh - CN TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	799.629.350	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Cùng công ty mẹ	38.380.000	
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	103.100.000	97.800.000
Cộng		1.146.083.105	259.006.780

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	285.032.202	367.041.646
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	140.396.212	166.392.212
Công ty CP Ến Việt	69.044.973	55.948.923
Công ty Cổ Phần Hàng Không Tre Việt	14.682.000	25.692.000
Các đối tượng khác	60.909.017	119.008.511
b. Dài hạn		
Cộng	285.032.202	367.041.646

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.164.103.718	-	3.574.672.211	-
Tạm ứng	667.172.533	-	1.143.761.499	-
Phải thu khác	2.496.931.185		2.430.910.712	
b. Dài hạn	1.620.500.000	-	1.570.500.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.620.500.000		1.570.500.000	
Cộng	4.784.603.718		5.145.172.211	

Đơn vị tính: VND

8. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	195.531.601	-	195.531.601	-
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc	16.247.000		16.247.000	
- Các đối tượng khác	69.892.901		69.892.901	
Cộng	195.531.601	-	195.531.601	-

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.443.005.438		1.119.418.864	
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	1.443.005.438	-	1.119.418.864	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	109.131.699.539	179.122.000	121.164.590.651
- Mua trong kỳ	-	-	920.636.363	-	920.636.363
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(94.436.400)	-	(94.436.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	109.957.899.502	179.122.000	121.990.790.614
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.287.178.866	33.000.000	59.033.529.739	116.090.513	66.469.799.118
- Khấu hao trong kỳ	234.774.828	-	4.605.583.788	19.081.104	4.859.439.720
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(94.436.400)	-	(94.436.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.521.953.694	33.000.000	63.544.677.127	135.171.617	71.234.802.438
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.533.590.246	-	50.098.169.800	63.031.487	54.694.791.533
Tại ngày cuối kỳ	4.298.815.418	-	46.413.222.375	43.950.383	50.755.988.176

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

28.654.575.287 VND

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	66.000.000	66.000.000
- Mua trong kỳ		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	66.000.000	66.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	47.700.000	47.700.000
- Khấu hao trong kỳ	11.100.000	11.100.000
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	58.800.000	58.800.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	18.300.000	18.300.000
Tại ngày cuối kỳ	7.200.000	7.200.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- VND
30.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.220.242.255	707.318.931
- Công cụ dụng cụ	937.516.755	707.318.931
- Chi phí thuê đất hạ tầng	141.277.500	
- Chi phí bảo hiểm	141.448.000	
b. Dài hạn	2.449.912.500	2.799.655.898
- Công cụ dụng cụ		4.652.225
- Chi phí thuê đất	2.449.912.500	2.690.887.500
- Chi phí sửa chữa		104.116.173
Cộng	3.670.154.755	3.506.974.829

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	32.467.320.268	32.467.320.268	28.873.799.341	28.873.799.341
- CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH MTV	1.971.456.341	1.971.456.341	2.151.589.497	2.151.589.497
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	3.221.409.127	3.221.409.127	2.645.139.134	2.645.139.134
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên kết Việt Nam	3.129.143.455	3.129.143.455	3.025.318.674	3.025.318.674
- Công ty TNHH Đại lý vận tải EVERGREEN (VIỆT NAM)	1.186.862.332	1.186.862.332	0	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Thủy Khang	-	-	746.323.600	746.323.600
- Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Khánh Mỹ	1.014.818.900	1.014.818.900	1.939.263.003	1.939.263.003
- Công Ty TNHH Hoàng Bảo Anh	1.593.837.223	1.593.837.223	4.813.151.805	4.813.151.805
- Các đối tượng khác	20.349.792.890	20.349.792.890	13.553.013.628	13.553.013.628
b. Dài hạn				
Cộng	32.467.320.268	32.467.320.268	28.873.799.341	28.873.799.341

c. Các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	195.811.000	284.430.370
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ	79.116.400	18.630.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	129.600.900	90.400.200
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Cty mẹ	10.474.500	43.878.784
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	30.348.000
Cộng		415.002.800	467.687.354

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	346.810.829	35.514.214
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại dịch vụ Quang Dũng	263.760.000	
Các đối tượng khác	83.050.829	35.514.214
b. Dài hạn	-	-

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-	724.272.236	12.325.499	711.946.737
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	1.058.747.473	1.463.439.291	1.262.491.709	1.259.695.055
Thuế Thu nhập cá nhân	-	414.015.591	403.948.435	10.067.156
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	180.063.593		180.063.593
Thuế bảo vệ môi trường	-			-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	1.058.747.473	2.787.790.711	1.684.765.643	2.161.772.541
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		6.515.692	6.515.692
Thuế Thu nhập cá nhân	26.533.592	26.533.592		-
Cộng	26.533.592	26.533.592	6.515.692	6.515.692

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.337.442.663	198.254.794
- Lãi vay	157.163.663	198.254.794
- Chi phí sửa chữa trích trước	89.350.000	
- Khác	1.090.929.000	
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.337.442.663	198.254.794

17. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.756.630.982	1.722.844.289
Kinh phí công đoàn	246.518.202	381.873.545
Bảo hiểm xã hội	110.961.348	10.920.521
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.574.155	699.913.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.344.577.277	630.137.068
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	1.756.630.982	1.722.844.289

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18. Vay và nợ thuê tài chính

18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	2.289.473.680	2.289.473.680	-	2.526.315.790	4.815.789.470	4.815.789.470	
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	2.289.473.680	2.289.473.680	-	2.526.315.790	4.815.789.470	4.815.789.470	
- Công ty CP Container Việt Nam	2.289.473.680	2.289.473.680		2.526.315.790	4.815.789.470	4.815.789.470	
b. Dài hạn (1)	13.263.157.895	13.263.157.895	-	-	13.263.157.895	13.263.157.895	
- Công ty CP Container Việt Nam	13.263.157.895	13.263.157.895			13.263.157.895	13.263.157.895	
Tổng cộng	15.552.631.575	15.552.631.575	-	2.526.315.790	18.078.947.365	18.078.947.365	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1a) Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 090919 ngày 09/09/2019 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);
- Hạn mức hồ trợ là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).
- Thời hạn hồ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.
- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.
- Lãi của khoản tiền hồ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
- Số dư tại 30/06/2023 là: 394.736.838 đồng (Nợ dài hạn đến hạn trả là: 394.736.838 đồng)

(1b) Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 270422/HTV ngày 27/04/2022 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);
- Hạn mức hồ trợ là 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn).
- Thời hạn hồ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời hạn trả nợ gốc là 3 tháng/lần và được chia làm 19 kỳ
- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 1%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
Số dư tại ngày 30/06/2023 là: 15.157.894.737 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.789.473.684 VND.

(2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	-	17.924.093.743	1.911.262.772	13.130.218.751	63.465.575.266
- Tăng vốn trong năm trước		1.382.700.000				1.382.700.000
- Lãi trong năm trước				840.051.756	15.138.612.011	15.978.663.767
- Tăng do hợp nhất			218.434.676		(1.219.000.000)	218.434.676
- Trích lập các quỹ						(1.219.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước				(490.050.000)		-
- Lỗ trong năm trước						(490.050.000)
- Cổ tức						(3.169.700.000)
- Giảm khác				(81.000.000)	(218.434.676)	(299.434.676)
Số dư đầu năm nay	30.500.000.000	1.382.700.000	18.142.528.419	2.180.264.528	23.661.696.086	75.867.189.033
- Tăng vốn trong kỳ	3.049.960.000					3.049.960.000
- Lãi trong kỳ				94.257.920	5.121.758.724	5.216.016.644
- Tăng do hợp nhất			3.027.697.910		(3.027.697.910)	-
- Trích lập các quỹ			5.287.159.581		(6.706.159.581)	(1.419.000.000)
- Giảm khác				(81.000.000)	(480.000.000)	(561.000.000)
- Lỗ trong kỳ này				-		-
- Cổ tức					(3.049.960.000)	(3.049.960.000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp						-
- Giảm do hợp nhất						-
Số dư cuối kỳ này	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	2.193.522.448	15.519.637.319	79.103.205.677

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	21.807.500.000	19.825.000.000
Các cổ đông khác	11.742.460.000	10.675.000.000
Cộng	33.549.960.000	30.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	3.049.960.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	33.549.960.000	30.500.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.354.996	3.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.354.996	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.354.996	3.050.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.354.996	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.354.996	3.050.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26.457.385.910	18.142.528.419
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	543.681,51	230.092,11

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.686.273.531	161.008.499.682
Cộng	133.686.273.531	161.008.499.682

22. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	121.312.877.989	146.183.753.347
Cộng	121.312.877.989	146.183.753.347

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

kể toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

23. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	190.491.018	53.247.140
- Chênh lệch tỷ giá	39.464.904	45.864.224
Cộng	229.955.922	99.111.364
24. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	589.034.772	255.376.330
- Chênh lệch tỷ giá	4.970.839	4.327.059
- Khác	16.331	
Cộng	594.021.942	259.703.389
25. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	75.000.000	47.318.518
- Thu nhập khác	117.415.216	106.726.357
Cộng	192.415.216	154.044.875
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	1.056.753.221	1.134.362.200
- Chi phí nhân công	1.056.753.221	1.134.362.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.435.961.959	4.066.734.093
- Chi phí nguyên, vật liệu	28.525.387	67.492.401
- Chi phí nhân công	2.904.587.925	2.315.502.800
- Chi phí khấu hao	327.570.282	327.648.071
- Thuế, phí, lệ phí	61.534.674	54.729.501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.777.321	441.539.575
- Chi phí khác bằng tiền	450.966.370	859.821.745
Cộng	5.492.715.180	5.201.096.293
27. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	27.088.326.151	27.177.044.496
- Chi phí nhân công	19.472.370.642	16.105.685.152
- Chi phí khấu hao	4.999.326.730	3.897.605.819
- Thuế, phí, lệ phí	2.220.936.618	164.602.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.355.840.879	77.844.141.701
- Chi phí khác bằng tiền	10.668.792.149	26.195.769.725
Cộng	126.805.593.169	151.384.849.640

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.463.439.291	1.922.054.059
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.463.439.291	1.922.054.059

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.121.758.724	7.118.720.377
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.121.758.724	7.118.720.377
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.354.996	3.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.527	2.334

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.547.254.572		19.046.941.093	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.633.614.545	(195.531.601)	55.923.820.404	(195.531.601)
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	85.180.869.117	(195.531.601)	75.970.761.497	(195.531.601)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	15.552.631.575	18.078.947.365
Phải trả người bán, phải trả khác	34.223.951.250	30.596.643.630
Chi phí phải trả	1.337.442.663	198.254.794
Cộng	51.114.025.488	48.873.845.789

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.547.254.572			28.547.254.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.013.114.545	1.620.500.000		54.633.614.545
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000			2.000.000.000
Cộng	83.560.369.117	1.620.500.000	-	85.180.869.117
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.046.941.093			19.046.941.093
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.353.320.404	1.570.500.000		55.923.820.404
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000			1.000.000.000
Cộng	74.400.261.497	1.570.500.000	-	75.970.761.497

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	4.184.210.522	11.368.421.053		15.552.631.575
Phải trả người bán, phải trả khác	34.223.951.250	-		34.223.951.250
Chi phí phải trả	1.337.442.663	-		1.337.442.663
Cộng	39.745.604.435	11.368.421.053	-	51.114.025.488
Số đầu năm				
Vay và nợ	4.815.789.470	13.263.157.895		18.078.947.365
Phải trả người bán, phải trả khác	30.596.643.630	-		30.596.643.630
Chi phí phải trả	198.254.794	-		198.254.794
Cộng	35.610.687.894	13.263.157.895	-	48.873.845.789

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	133.686.273.531	133.686.273.531
Chi phí bộ phận	121.312.877.989	121.312.877.989
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.373.395.542	12.373.395.542
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		5.492.715.180
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		6.880.680.362
Doanh thu hoạt động tài chính		229.955.922
Chi phí tài chính		594.021.942
Thu nhập khác		192.415.216
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		1.463.439.291
Thuế TNDN hoãn lại		29.573.623
Lợi nhuận sau thuế		5.216.016.644

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả nợ vay trong kỳ		
Công ty CP Container Việt Nam	2.526.315.790	894.736.842
Vay trong kỳ		
Công ty CP Container Việt Nam	-	18.000.000.000
Lãi vay phải trả		
Công ty CP Container Việt Nam	589.034.772	255.376.330
Lãi vay đã trả		
Công ty CP Container Việt Nam	630.125.903	109.618.724
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	261.205.818	802.741.852
Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		126.850.000
Công ty CP Container Việt Nam		88.550.000
Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng	52.046.266	130.439.041
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Container Việt Nam	97.090.909	304.609.023
Công ty CP Cảng xanh VIP	347.400.000	109.933.265
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	95.427.273	28.808.888
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh		263.685.235
CT TNHH MTV Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh - CN Thành phố Hồ Chí Minh	1.189.350.955	
Công ty CP Logictics Cảng Đà Nẵng	365.185.000	325.577.114
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh		8.510.370
Công ty cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	40.818.182	29.987.610
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	182.647.290	29.987.610

Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc		Kỳ này	Kỳ trước
	Chức vụ	VNĐ	VNĐ
Thu nhập HĐQT		157.500.000	118.000.000
Ông Nguyễn Việt Trung	Chủ tịch HĐQT	70.200.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	TV HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/04/2022)		38.000.000
Bà Trần Thị Phương Anh	TV HĐQT	17.100.000	
Ông Lê Thế Trung	TV HĐQT	70.200.000	38.000.000
Thu nhập Ban Giám đốc		1.374.393.565	1.481.671.818
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	627.226.072	770.789.333
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó giám đốc	450.679.884	391.884.212
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó giám đốc	296.487.609	318.998.273

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2023 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại